

食物 – 蔬菜 (Food - vegetable)

听一听，说一说。(Listen and speak.)

			
shēng cài 生菜	fān qié 番茄	yù mǐ 玉米	xī lán huā 西兰花
			
hú luó bo 胡萝卜	bō cài 菠菜	yē cài huā 椰菜花	yáng cōng 洋葱
			
huáng guā 黄瓜	tián jiāo 甜椒	mó gū 蘑菇	bái cài 白菜
			
qié zi 茄子	mǎ líng shǔ 马铃薯	qín cài 芹菜	wǎn dòu 豌豆

看视频一起学。(Watch the video to learn.)